



Họ và tên:

Lớp:

1. TỪ VỰNG: QUỐC GIA VÀ QUỐC TỊCH



JAPAN: NHẬT BẢN
JAPANESE: NGƯỜI NHẬT BẢN



BRITAIN: VƯƠNG QUỐC ANH
ENGLAND: NƯỚC ANH
THE UNITED KINGDOM (UK)



RUSSIA: NƯỚC NGÀ



AMERICA: NƯỚC MỸ
AMERICAN: NGƯỜI MỸ



KOREA: HÀN QUỐC
KOREAN: NGƯỜI HÀN



INDIA: ẤN ĐỘ



CHINA: TRUNG QUỐC
CHINESE: NGƯỜI TRUNG



CANADA: NƯỚC CANADA
CANADIAN: NGƯỜI CANADA



VIETNAM: VIỆT NAM
VIETNAMESE: NGƯỜI VIỆT NAM



MALAYSIA: NƯỚC MALAYSIA
MALAYSIAN: NGƯỜI MALAYSIA



AUSTRALIA: NƯỚC ÚC
AUSTRALIAN: NGƯỜI ÚC



FRANCE: NƯỚC PHÁP
FRENCH: NGƯỜI PHÁP



THAILAND: THÁI LAN
THAI: NGƯỜI THÁI LAN



SINGAPORE: NƯỚC SINGAPORE
SINGAPOREAN: NGƯỜI SINGAPORE



BRAZIL: NƯỚC BRAZIL
BRAZILIAN: NGƯỜI BRAZIL



MEXICO: NƯỚC MEXICO
MEXICAN: NGƯỜI MEXICO

2.4 HỎI VỀ QUỐC TỊCH CỦA NGƯỜI KHÁC

- Trường hợp chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít:
WHAT NATIONALITY + IS + CHỦ NGỮ?
→ Trả lời: **HE/SHE + IS + TÊN QUỐC TỊCH.**

VD: What nationality is David?
He is British.
(David là người Anh.)



- Trường hợp chủ ngữ số nhiều:
WHAT NATIONALITIES + ARE + CHỦ NGỮ?
→ Trả lời: **THEY + ARE + TÊN QUỐC TỊCH.**

VD: What nationalities are they?
They are Japanese.
(Họ là người Nhật.)



2. NGỮ PHÁP

2.1 HỎI VÀ TRẢ LỜI BẠN ĐẾN TỪ ĐÂU

- Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)
→ **I'm from + TÊN NƯỚC.**
(Tôi đến từ + tên nước.)

VD: Where are you from?
I'm from Vietnam.



2.2 HỎI VÀ TRẢ LỜI AI ĐÓ ĐẾN TỪ ĐÂU

- Cấu trúc:
Where + TO BE (IS/ARE) + CHỦ NGỮ + from?
(Ai đó đến từ đâu?)



2.3 HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ QUỐC TỊCH

- Cấu trúc:
What nationality + ARE + YOU?
(Bạn là người nước nào?/Quốc tịch của bạn là gì?)
- Trả lời:
I AM (I'M) + TÊN QUỐC TỊCH.
(Tôi là người + tên quốc tịch.)

VD: What nationality are you?
I'm Vietnamese.



LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Chủ ngữ có thể là TÊN RIÊNG (Ngọc, Lâm, Peter,...), DANH TỬ (your father, your mother, her sister, his teacher,...) HOẶC ĐẠI TỬ (She/He/They,...).
- CHỦ NGỮ + IS/ARE + FROM + TÊN NƯỚC**
- CHỦ NGỮ + TO BE (IS/ARE) + CHỦ NGỮ + FROM?**
- WHAT NATIONALITY + IS + CHỦ NGỮ?**
- WHAT NATIONALITIES + ARE + CHỦ NGỮ?**
- WHAT NATIONALITY + ARE + YOU?**



ENGLISH 4 – GLOBAL SUCCESS

UNIT 2: TIME AND DAILY ROUTINES



A. VOCABULARY – TỪ VỰNG

1. DAILY ROUTINES – HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY

 1 get up thức dậy	 2 have breakfast ăn sáng	 3 go to school đi học	 4 have lunch ăn trưa
 5 have dinner ăn tối	 6 do homework làm bài tập	 7 watch TV xem TV	 8 go to bed đi ngủ

2. TIME – THỜI GIAN

 o'clock giờ đúng	15 fifteen mười lăm	30 thirty ba mươi	45 forty-five bốn mươi lăm
 AM buổi sáng (từ 0h đến trước 12h)	 PM buổi chiều / tối (từ 12h đến trước 24h)	past hơn, qua	to kém

1. HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ THỜI GIAN

? Câu hỏi What time is it? (Bây giờ là mấy giờ?)	... Trả lời It's + thời gian. (It is = It's)
Ví dụ: What time is it? It's eight thirty. (Bây giờ là 8 giờ 30.)	 What time is it? It's ten o'clock. (Bây giờ là 10 giờ đúng.)
 What time is it? It's twelve fifteen PM. (Bây giờ là 12 giờ 15 chiều.)	

2. CÁCH NÓI GIỜ TRONG TIẾNG ANH

CÁCH 1: ĐỌC GIỜ TRƯỚC – PHÚT SAU

GIỜ + PHÚT

8:30 → eight thirty
9:15 → nine fifteen
12:50 → twelve fifty
6:45 → six forty-five

GIỜ ĐÚNG ĐÚNG "O'CLOCK"

7:00 → seven o'clock
10:00 → ten o'clock

CÁCH 2: DÙNG PAST VÀ TO

TỪ PHÚT 01 → 30: DÙNG PAST
PHÚT + PAST + GIỜ

8:15 → fifteen past eight
9:20 → twenty past nine
8:30 → thirty past eight = half past eight

TỪ PHÚT 31 → 59: DÙNG TO
SỐ PHÚT CÒN LẠI + TO + GIỜ TIẾP THEO

12:50 → ten to one
7:45 → fifteen to eight = quarter to eight
9:55 → five to ten

3. MỘT SỐ CÁCH NÓI THỜI GIAN CẦN NHỚ

15 PHÚT = A QUARTER

8:15 a quarter past eight
8:45 a quarter to nine

30 PHÚT = HALF

8:30 half past eight

AM / PM

AM: từ 0h – trước 12h trưa
PM: từ 12h trưa – trước 24h

4. HỎI BẠN LÀM MỘT HOẠT ĐỘNG LÚC MẤY GIỜ

? Câu hỏi

What time do you + V?

... Trả lời

I + V + at + thời gian.

Ví dụ:

 What time do you get up? (Bạn thức dậy lúc mấy giờ?)	I get up at 6:00 AM. (Mình thức dậy lúc 6 giờ sáng.)
 What time do you go to school? (Bạn đi học lúc mấy giờ?)	I go to school at 7:00 AM. (Mình đi học lúc 7 giờ sáng.)
 What time do you go to bed? (Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?)	I go to bed at 10:00 PM. (Mình đi ngủ lúc 10 giờ tối.)

5. HỎI VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI KHÁC

• Với HE / SHE

? Câu hỏi

What time does
he/she + V?

... Trả lời

He/She + V-s/es
+ at + thời gian.

Ví dụ:

 What time does he go to school? (Cậu ấy đi học lúc mấy giờ?)	He goes to school at 7:00 AM. (Cậu ấy đi học lúc 7 giờ sáng.)
 What time does she get up? (Cô ấy thức dậy lúc mấy giờ?)	She gets up at 6:30 AM. (Cô ấy thức dậy lúc 6 giờ 30 sáng.)

• Với THEY

? Câu hỏi

What time do
they + V?

... Trả lời

They + V
+ at + thời gian.

 What time do they have dinner? (Họ ăn tối lúc mấy giờ?)	They have dinner at 7:00 PM. (Họ ăn tối lúc 7 giờ tối.)
--	--

GHI NHỚ NHANH ★

Hỏi giờ: What time is it?	→ It's + thời gian.
Hỏi bạn làm gì: What time do you + V?	→ I + V + at + thời gian.
Hỏi he/she: What time does he/she + V?	→ He/She + V-s/es + at + thời gian.
Hỏi they: What time do they + V?	→ They + V + at + thời gian.

LƯU Ý: Sau do / does, động từ phải trở về nguyên mẫu.
 What time does he goes to school? **✗**



ENGLISH 4 – GLOBAL SUCCESS

UNIT 3: MY WEEK



A. VOCABULARY

 MONDAY Monday	 TUESDAY Tuesday	 WEDNESDAY Wednesday	 THURSDAY Thursday
 FRIDAY Friday	 SATURDAY Saturday	 SUNDAY Sunday	 do housework
 go to the park	 listen to music	 go to school	 study at school
 go swimming	 go to the bookshop	 play football	

TỪ CHỈ THỜI GIAN

- ★ **Today:** hôm nay
- ★ **Yesterday:** hôm qua
- ★ **Tomorrow:** ngày mai



B. STRUCTURES



STT	CẤU TRÚC	VÍ DỤ
1	Cách hỏi và trả lời xem hôm nay là thứ mấy. What day is it today? ⇒ It's + tên ngày trong tuần.	What day is it today? (Hôm nay là thứ mấy?) ⇒ It's Monday. (Thứ hai.)
2	Hỏi xem bạn làm gì vào thứ mấy. - What do you do on + tên ngày trong tuần? ⇒ I + hoạt động.	What do you do on Tuesday? (Bạn làm gì vào thứ 3?) ⇒ I study at school. (Minh học ở trường.)
3	Hỏi xem ai đó làm gì vào thứ mấy. - What time does he(she) + do + on + tên thứ trong tuần? ⇒ He(she) + V(s.es).	+ What does she do on Friday? (Cô ấy làm gì vào thứ sáu?) ⇒ She listens to music. (Cô ấy nghe nhạc.) + What does he do on Sunday? (Cậu ấy làm gì vào chủ nhật?) ⇒ He plays football. (Cậu ấy chơi đá bóng.)

THỰC HÀNH – PRACTICE

1. Hỏi xem hôm nay là thứ mấy.

- A: What day is it today?
(Hôm nay là thứ mấy?)
B: It's Monday.
(Thứ hai.)



2. Hỏi xem bạn làm gì vào thứ mấy.

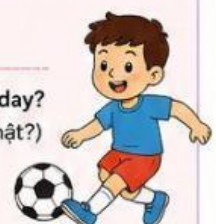
- A: What do you do on Tuesday?
(Bạn làm gì vào thứ 3?)
B: I study at school.
(Minh học ở trường.)



3. Hỏi xem ai đó làm gì vào thứ mấy.

- A: What does she do on Friday?
(Cô ấy làm gì vào thứ sáu?)
B: She listens to music.
(Cô ấy nghe nhạc.)

A: What does he do on Sunday?
(Cậu ấy làm gì vào chủ nhật?)
B: He plays football.
(Cậu ấy chơi đá bóng.)





ENGLISH 4 – GLOBAL SUCCESS

UNIT 4: WHEN IS MY BIRTHDAY?



I. TỪ VỰNG

1. NGÀY

- Khi nói về ngày sinh nhật, phải dùng **số thứ tự**, **không được dùng số đếm**.
- Số thứ tự = Số đếm + th. Ngoại trừ số 1, 2, 3

Ví dụ:

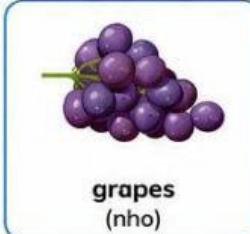
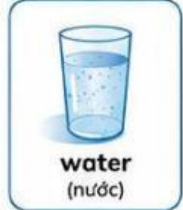
Số đếm – Số thứ tự

One = first	Six = sixth	Eleven = eleventh
Two = second	Seven = seventh	Twelve = twelfth
Three = third	Eight = eighth	Thirteen = thirteenth
Four = fourth	Nine = ninth	Twenty = twentieth
Five = fifth	Ten = tenth	Twenty one = twentieth first

2. THÁNG

January: Tháng 1	July: Tháng 7
February: Tháng 2	August: Tháng 8
March: Tháng 3	September: Tháng 9
April: Tháng 4	October: Tháng 10
May: Tháng 5	November: Tháng 11
June: Tháng 6	December: Tháng 12

TỪ VỰNG ĐỒ UỐNG & ĐỒ ĂN



II. NGỮ PHÁP

STT	CẤU TRÚC		VÍ DỤ
1	Cách hỏi và trả lời xem sinh nhật của bạn vào tháng mấy.	Khi muốn hỏi về tháng sinh của bạn, ta dùng: When's your birthday? ⇒ It's + in + tháng trong năm.	+ When's your birthday? (Sinh nhật bạn khi nào?) ⇒ It's in August. (Nó vào tháng tám.)
2	Cách hỏi và trả lời xem sinh nhật anh ấy/cô ấy vào tháng mấy.	Khi muốn hỏi xem sinh nhật của ai đó khi nào: - When is his (her) birthday? ⇒ It's + in + tháng trong năm.	+ When is his birthday? (Sinh nhật anh ấy khi nào?) ⇒ It's in June. (Nó vào tháng 6.) + When's her birthday? (Sinh nhật cô ấy khi nào?) ⇒ It's in April. (Nó vào tháng 4.)
3	Hỏi và trả lời xem bạn mình muốn ăn đồ ăn hoặc đồ uống gì.	Khi muốn hỏi xem bạn mình muốn ăn hay uống đồ uống nào: - What do you want to eat/ drink? ⇒ I want + some + danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.	+ What do you want to eat? (Bạn muốn ăn gì?) ⇒ I want some chips. (Mình muốn một ít khoai tây chiên.) + What do you want to drink? (Bạn muốn uống gì?) ⇒ I want some water. (Mình muốn một chút nước.)

III. GHI NHỚ



Khi nói về ngày sinh nhật:

PHẢI DÙNG SỐ THỨ TỰ (first, second, third, ...), **KHÔNG DÙNG SỐ ĐẾM** (one, two, three, ...).



Mốc thời gian trong ngày:

AM (0:00 – 12:00 trưa) – **PM** (12:00 trưa – 12:00 đêm)



Hỏi và trả lời về sinh nhật:

Dùng cấu trúc **When's your birthday?** / **When is his (her) birthday?** và trả lời: **It's in + tháng.**



Hỏi và trả lời về đồ ăn, đồ uống:

Dùng **What do you want to eat/ drink?** và trả lời: **I want some + danh từ.**





PRACTICE

Exercise 1. Choose the word with different stress.

1. A. Japanese B. Vietnamese C. Chinese D. British
2. A. thirteen B. fourteen C. fifteen D. twenty
3. A. sixteen B. seventeen C. eighteen D. thirty
4. A. Monday B. Tuesday C. today D. Sunday
5. A. breakfast B. dinner C. about D. birthday

Exercise 2. Choose the word that does NOT belong to the group.

1. A. Japan B. Britain C. Vietnam D. Japanese
2. A. British B. Vietnamese C. Australian D. Australia
3. A. breakfast B. lunch C. dinner D. school
4. A. get up B. go to bed C. have breakfast D. Monday
5. A. Monday B. Friday C. Sunday D. August

Exercise 3. Choose the best answer A, B, C or D.

1. Where are you _____?
A. from B. on C. at D. in
2. I'm _____ Vietnam.
A. on B. at C. from D. of



3. What nationality are you? – I'm _____.
A. Vietnam B. Vietnamese C. Britain D. Japan
4. Where _____ she from?
A. am B. are C. is D. do
5. Tom is from Britain. He is _____.
A. Britain B. British C. England D. Japanese
6. What _____ is it? – It's seven o'clock.
A. day B. time C. month D. nationality
7. What time do you get _____?
A. in B. on C. up D. from
8. I go to school _____ 7:00 a.m.
A. on B. at C. in D. from
9. What time _____ he go to school?
A. do B. does C. is D. are
10. She _____ breakfast at 6:30 a.m.
A. have B. having C. has D. do
11. What day is it today? – It's _____.
A. September B. Monday C. morning D. seven
12. What do you do _____ Tuesday?
A. in B. at C. on D. from
13. I _____ football on Sunday.
A. play B. plays C. playing D. does
14. What does Mai do on Saturday? – She _____ to music.
A. listen B. listens C. listening D. to listen
15. _____ is your birthday?
A. What B. Where C. When D. Who
16. My birthday is _____ August.
A. at B. on C. in D. from
17. His birthday _____ in June.
A. am B. are C. is D. be



18. January is the _____ month of the year.

- A. one B. first C. second D. third

19. What do you want to drink? – I want some _____.

- A. chips B. jam C. juice D. grapes

20. What do you want to _____? – I want some chips.

- A. drink B. eat C. play D. go

Exercise 4. Read and choose the correct answer A, B or C.

Hello! My name is Anna. I'm from Australia, so I'm Australian. I have a good friend named Mai. She is Vietnamese.

I get up at six thirty every morning. I have breakfast at seven o'clock and go to school at seven thirty. Today is Monday. I study at school on Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday and Friday. At the weekend, I often play badminton with Mai.

My birthday is in August. I usually have a birthday party with my family and friends. I like chips and grapes. My favourite drink is lemonade.

1. Where is Anna from?

- A. Australia B. Britain C. Vietnam

2. What nationality is Mai?

- A. Australian B. Vietnamese C. Japanese

3. What time does Anna get up?

- A. 6:00 B. 6:30 C. 7:00

4. What does Anna often do at the weekend?

- A. She plays badminton. B. She watches TV. C. She goes swimming.

5. When is Anna's birthday?

- A. In August. B. In April. C. In January.

6. What is Anna's favourite drink?

- A. Water. B. Juice. C. Lemonade.

Exercise 5. Read again and write True (T) or False (F).

1. Anna is Australian. _____

2. Mai is from Vietnam. _____



3. Anna gets up at seven o'clock. _____
4. Anna goes to school from Monday to Friday. _____
5. Anna often plays football at the weekend. _____
6. Anna's birthday is in August. _____
7. Anna likes chips and grapes. _____
8. Anna's favourite drink is water. _____

Exercise 6. Put the words in the correct order.

1. from / Where / you / are / ?

→ _____

2. nationality / What / you / are / ?

→ _____

3. time / What / it / is / ?

→ _____

4. do / get up / What time / you / ?

→ _____

5. school / I / at 7:00 a.m. / go to / .

→ _____

6. today / What / it / is / day / ?

→ _____

7. do / What / on Monday / you / do / ?

→ _____

8. football / He / on Sunday / plays / .

→ _____

9. your / When / birthday / is / ?

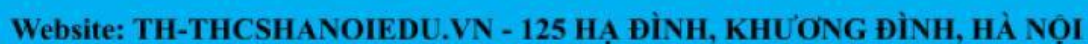
→ _____

10. birthday / My / in / is / October / .

→ _____

Exercise 7. Complete the sentences with the correct words.

1. I'm _____ Vietnam. I'm Vietnamese.
2. What _____ is it? – It's eight o'clock.



- Exercise 8. Write 5–6 sentences about yourself.**

Where are you from?

What nationality are you?

What time do you get up?

What time do you go to school?

What do you do at the weekend?

When is your birthday?

What food or drink do you like?

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.